

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 12 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;
Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;
Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;
Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);
Căn cứ Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 -2020 tỉnh Bình Phước;
Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND-KTNS ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 như sau:

I. Nguồn vốn đầu tư công năm 2018

Tổng vốn đầu tư công năm 2018 của tỉnh **2.834 tỷ 717 triệu đồng.**

Bao gồm:

1. Vốn ngân sách Trung ương **645 tỷ 147 triệu đồng.**

Trong đó:

- a) Vốn trong nước: 625 tỷ 858 triệu đồng;
b) Vốn nước ngoài (ODA) 19 tỷ 289 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách địa phương

2.189 tỷ 570 triệu đồng

Trong đó:

- a) Vốn đầu tư trong cân đối:
- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí 592 tỷ 290 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 492 tỷ 290 triệu đồng.
b) Thu từ tiền sử dụng đất: 100 tỷ đồng;
c) Thu từ xổ số kiến thiết: 1.099 tỷ 280 triệu đồng;
d) Hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương 438 tỷ đồng;
60 tỷ đồng.

II. Phương án phân bổ năm 2018

1. Vốn ngân sách Trung ương:

645 tỷ 147 triệu đồng.

- a) Vốn trong nước: 625 tỷ 858 triệu đồng.
- Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg 11 tỷ 790 triệu đồng;
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 76 tỷ 068 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 54 tỷ 400 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 21 tỷ 668 triệu đồng;
- Vốn các chương trình mục tiêu: 234 tỷ đồng;
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 304 tỷ đồng.
b) Vốn nước ngoài (ODA) 19 tỷ 289 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách địa phương:

2.189 tỷ 570 triệu đồng.

- a) Bố trí trả nợ: 172 tỷ đồng.
- Vay tín dụng 2011 - 2015: 92 tỷ đồng;
- Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương: 80 tỷ đồng;
b) Vốn phân cấp huyện, thị xã: 944 tỷ 960 triệu đồng.
- Vốn đầu tư trong cân đối: 312 tỷ 960 triệu đồng;
- Thu tiền sử dụng đất: 632 tỷ đồng.
c) Bổ sung vốn điều lệ của quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (theo Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ): 3 tỷ đồng;
d. Chuẩn bị đầu tư: 16 tỷ đồng;
đ) Vốn thực hiện dự án: 1.053 tỷ 610 triệu đồng.
Trong đó:
- Dự án chuyển tiếp: 889 tỷ 810 triệu đồng;

- Dự án khởi công mới:

163 tỷ 800 triệu đồng.

(Kèm theo bảng tổng hợp, biểu số 1, 2, 3 và phụ lục 3.1)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ KH&ĐT;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền

**BẢNG TỔNG HỢP****KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ- HDND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của HDND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.834.717	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.189.570	
1	Vốn đầu tư trong cân đối	592.290	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	492.290	
-	Vốn đầu tư từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	100.000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.099.280	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Vốn tình quản lý	467.280	
-	Vốn phân cấp huyện, thị	632.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	438.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
4	Nguồn vốn hỗ trợ của TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương	60.000	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	645.147	
I	VỐN TRONG NƯỚC	625.858	
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	11.790	
2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	76.068	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	54.400	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21.668	
3	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	234.000	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước của các chương trình mục tiêu	24.000	
4	Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	304.000	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	19.289	



Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		kế hoạch năm 2018		Chủ đầu tư	
		Số quyết định đầu tư ; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		2.463.726	2.290.397	3.156.454	2.099.454	115.264	146.258	146.258	625.858	24.000		
A	HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QĐ SỐ 22/2013/QĐ-TTg									11.790		Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng	
1	Huyện Bù Đăng									1.840			
2	Huyện Bù Đốp									2.420			
3	Huyện Bù Gia Mập									500			
4	Thị xã Bình Long									1.760			
5	Huyện Chơn Thành									240			
6	Huyện Đồng Phú									960			
7	TX Đồng Xoài									300			
8	Huyện Hớn Quản									1.920			
9	Huyện Lộc Ninh									1.260			
10	TX Phước Long									50			
11	Huyện Phú Riềng									540			
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				1.448.500	391.500				76.068			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM				1.329.700	272.700				54.400		Giao Sở KHĐT phối hợp với Văn phòng điều phối CTMTQG NTM tham mưu phân bổ chi tiết	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				118.800	118.800				21.668		Giao Sở KHĐT phối hợp với Ban Dân tộc tham mưu phân bổ chi tiết	
C	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		1.763.726	1.630.397	1.113.954	1.113.954	115.264	146.258	146.258	234.000	24.000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		kế hoạch năm 2018		Chủ đầu tư		
		Số quyết định đầu tư; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		671.850	640.930	588.000	588.000		40.000	40.000	153.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		100.000	100.000	90.000	90.000		25.000	25.000	15.000		
1	Đường từ ngã 3 Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực trảng cỏ Bù Lạch (thuộc tour du lịch nối với Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng Sok Bom Bo) xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	2403/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 988/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	100.000	100.000	90.000	90.000		25.000	25.000	15.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>		571.850	540.930	498.000	498.000		15.000	15.000	138.000		
1	Nâng cấp đường ĐT 755 đoạn từ thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn huyện Bù Đăng	994/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	66.000	66.000	60.000	60.000		3.000	3.000	10.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước	
2	Đường tránh nội ô thị xã Đồng Xoài (Kết nối ĐT 741 với QL 14)	1593/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	109.920	90.000	80.000	80.000		3.000	3.000	30.000	UBND TX Đồng Xoài	
3	Đường trục chính khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	1322/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	77.000	77.000	70.000	70.000		3.000	3.000	20.000	UBND huyện Phú Riềng	
4	Trụ sở huyện ủy, trụ sở HĐND-UBND, hội trường và trụ sở khối đoàn thể huyện Phú Riềng	1038a/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	77.000	77.000	70.000	70.000		3.000	3.000	18.000	UBND huyện Phú Riềng	
5	Kho lưu trữ chuyên dùng tỉnh Bình Phước	1209/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	45.000	45.000	40.000	40.000		3.000	3.000	10.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
6	Các tuyến đường nối QL 14 với khu dân cư Ấp 1 xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	2152/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	116.930	105.930	106.000	106.000				20.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh kết nối với QL 13 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	2807/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	80.000	80.000	72.000	72.000				30.000	UBND huyện Lộc Ninh	
II	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		21.943	21.943	20.000	20.000		13.000	13.000	7.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		21.943	21.943	20.000	20.000		13.000	13.000	7.000		
	Dự án: bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	1438/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	21.943	21.943	20.000	20.000		13.000	13.000	7.000	Vườn QG Bù Gia Mập	



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		kế hoạch năm 2018		Chữ đầu tư	
		Số quyết định đầu tư ; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					
III	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		110.000	110.000	100.000	100.000	-	42.258	42.258	10.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>110.000</i>	<i>110.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>		<i>42.258</i>	<i>42.258</i>	<i>10.000</i>		
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh	2198/QĐ-UBND ngày 21/8/2016; 989/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	110.000	110.000	100.000	100.000		42.258	42.258	10.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
IV	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo		676.725	575.216	99.000	99.000	-	25.000	25.000	10.000	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>676.725</i>	<i>575.216</i>	<i>99.000</i>	<i>99.000</i>	<i>-</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	
I	Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020	1153/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	676.725	575.216	99.000	99.000		25.000	25.000	10.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
V	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		110.000	110.000	101.690	101.690		3.000	3.000	10.000		
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>		<i>110.000</i>	<i>110.000</i>	<i>101.690</i>	<i>101.690</i>		<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>10.000</i>		
	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	1246/QĐ-UBND ngày 23/5/2017	110.000	110.000	101.690	101.690		3.000	3.000	10.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
VI	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		45.000	44.100	40.000	40.000		3.000	3.000	10.000		
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>		<i>45.000</i>	<i>44.100</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>		<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>10.000</i>		
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp	1836/QĐ-UBND ngày 31/7/2017	45.000	44.100	40.000	40.000		3.000	3.000	10.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
VII	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm		55.000	55.000	50.000	50.000		20.000	20.000	10.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>55.000</i>	<i>55.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>		<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>10.000</i>		



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		kế hoạch năm 2018		Chủ đầu tư	
		Số quyết định đầu tư; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					
	Đường nhựa vào các Đồn biên phòng Thanh Hóa, Đắk C, Bù Gia Mập và cụm dân cư Bù Gia Mập	2404/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 990/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	55.000	55.000	50.000	50.000		20.000	20.000	10.000		Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng
VIII	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		73.208	73.208	115.264	115.264	115.264			24.000	24.000	
1	Dự án hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	14/QĐ-UBND ngày 5/01/2010	13.228	13.228						4000	4000	
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước M26	2694/QĐ-UBND ngày 26/10/2016.	10.000	10.000						5000	5000	
3	Dự án di dời và ổn định dân cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đak Mai	266/QĐ-UBND ngày 02/02/2010	23.103	23.103						5000	5000	
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Giai	2277/QĐ-UBND ngày 27/11/2013	26.877	26.877						10000	10000	
D	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ		700.000	660.000	594.000	594.000	-	-	-	304.000	-	
1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh từ 300 giường lên 600 giường bệnh	2446a/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	700.000	660.000	594.000	594.000				304.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp



Biểu số 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2018
 (Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 2/tháng 9/năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết KH năm 2017			Kế hoạch năm 2018 (Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW tính theo tiền Việt)	Chủ đầu tư	
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tỉnh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW									Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ	-	428.421	55.793	25.203	15.058	372.628	372.628	174.082	24.146	149.936	148.947	16.300	132.647	19.289		
I	CẤP THOÁT NƯỚC		366.590	50.405	25.203	15.058	316.185	316.185	112.339	18.846	93.493	104.493	11.000	93.493	2.000		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2018</i>		366.590	50.405	25.203	15.058	316.185	316.185	112.339	18.846	93.493	104.493	11.000	93.493	2.000		
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đông Xoài công suất 10000 m3/ ngày đêm ⁽¹⁾	355/QĐ-UBND ngày 21/02/2014	366.590	50.405	25.203	15.058	316.185	316.185	112.339	18.846	93.493	104.493	11.000	93.493	2.000	Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước	
II	Y TẾ		61.831	5.388	-	-	56.443	56.443	61.743	5.300	56.443	44.454	5.300	39.154	17.289		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		61.831	5.388	-	-	56.443	56.443	61.743	5.300	56.443	44.454	5.300	39.154	17.289		
	Công trình Xử lý chất thải bệnh viện đa khoa thị xã Bình Long.	1912/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	14.020	1.230			12.790	12.790	14.020	1.230	12.790	8.560	1.230	7.330	5.460	Sở Y tế	
	Dự án Xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	1913/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	20.624	1.859			18.765	18.765	20.536	1.771	18.765	16.580	1.771	14.809	3.956	Sở Y tế	
	Công trình Xử lý chất thải bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long.	1914/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	13.468	1.183			12.285	12.285	13.468	1.183	12.285	8.759	1.183	7.576	4.709	Sở Y tế	
	Công trình Xử lý chất thải bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	1915/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	13.719	1.116			12.603	12.603	13.719	1.116	12.603	10.555	1.116	9.439	3.164	Sở Y tế	

Ghi chú (1): Số vốn ODA đã bố trí đến hết năm 2017 là 200 tỷ 004 triệu đồng, số còn lại so với tổng mức đầu tư được phê duyệt là 96 tỷ 181 triệu đồng; UBND tỉnh đang trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin bổ sung kế hoạch trung hạn 2016-2020



Biểu số 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết Hội đồng Nhân dân ngày 2 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Tổng cộng	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó NSDP	Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT		Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)		3.372.556	2.523.505	4.537.850	1.336.423	2.189.570	592.290	1.099.280	438.000	60.000	
A	Trả nợ				661.250	306.950	172.000	172.000				
-	Trả nợ vay tín dụng ưu đãi 2011-2015				441.250	236.950	92.000	92.000				
-	Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương				220.000	70.000	80.000	80.000				
B	Vốn phân cấp huyện, thị				1.196.000	369.600	944.960	312.960	632.000			
1	Thị xã Đông Xoài				121.000	36.120	181.900	36.480	145.420			
	Trong đó:											
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông nội ô thị xã Đông Xoài						100.000		100.000			
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của thị xã)						15.668	15.668				
2	Thị xã Bình Long				119.000	32.760	49.456	23.876	25.580			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)						5.000	5.000				
3	Thị xã Phước Long				100.000	29.400	260.480	23.480	237.000			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của thị xã)						6.540	6.540				
4	Huyện Đông Phú				122.000	34.230	60.578	27.223	33.355			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)						2.000	2.000				
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						5.500	5.500				
5	Huyện Bu Đăng				127.000	38.640	48.462	29.662	18.800			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)						5.000	5.000				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	
		3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13
	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						2.398	2.398				
6	Huyện Bù Gia Mập				99.000	33.600	37.836	26.448	11.388			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)						3.000	3.000				
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						4.088	4.088				
7	Huyện Chơn Thành				96.000	32.970	80.391	29.147	51.244			
	Trong đó:											
-	Trong đó hỗ trợ đầu tư xây dựng 1km đường ĐT 751 từ ngã tư Chơn Thành đi Minh Long						20.000		20.000			
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						10.150	10.150				
8	Huyện Hớn Quản				93.000	32.970	41.214	28.035	13.179			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)						3.000	3.000				
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						6.038	6.038				
9	Huyện Lộc Ninh				121.000	36.960	48.354	28.984	19.370			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						7.688	7.688				
10	Huyện Bù Đốp				98.000	30.450	41.035	26.035	15.000			
	Trong đó:											
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của tỉnh)						7.300	7.300				
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						1.190	1.190				
11	Huyện Phú Riềng				100.000	31.500	95.254	33.590	61.664			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	
3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13		
	Trong đó :											
-	Trong đó hỗ trợ đầu tư xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện						50.000		50.000			
-	Xây dựng hạ tầng các xã NTM (từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 của huyện)						15.440	15.440				
C	Bổ sung vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (theo QĐ 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 của Thủ tướng CP)						3.000			3.000		
D	Chuẩn bị đầu tư				270.000		16.000			16.000		
1	Kè và hệ thống đường, điện chiếu sáng hai bên suối Đồng Tiên và suối Tâm Vong				150.000		4.000			4.000		UBND TX Đồng Xoài
2	Đường từ Bù Nho đi Phước Tân, huyện Phú Riềng				80.000		3.000			3.000		UBND huyện Phú Riềng
3	Mương thoát nước ngoài hàng rào Khu CN Tân Khai II				15.000		1.000			1.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng Sikiko				15.000		1.000			1.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
5	Mương thoát nước ngoài hàng rào Khu CN Đồng Xoài 3				10.000		1.000			1.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
6	Đường ĐT.760 nối dài từ xã Phú Nghĩa đi xã Đa Kia, Phước Minh - huyện Bù Gia Mập						3.000			3.000		UBND huyện Bù Gia Mập
7	Nâng cấp đường ĐT.741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến vị trí tiếp giáp QL.14C						3.000			3.000		BQLDA Giao thông
E	Vốn thực hiện dự án		3.372.556	2.523.505	2.410.600	659.873	1.053.610	107.330	467.280	419.000	60.000	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2018		2.988.756	2.139.705	2.056.800	644.873	889.810	88.330	418.980	322.500	60.000	
I	Đối ứng dự án PPP		200.000	200.000	200.000	12.000	120.000	-	120.000	-	-	
1	Hỗ trợ dự án BOT Quốc lộ 13 (xây dựng đường tránh đoạn qua nội ô TT Lộc Ninh)		200.000	200.000	200.000	12.000	50.000		50.000			Công ty BOT QL 13
2	Ghi thu, ghi chi dự án BT hoàn thiện các tuyến đường khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài						70.000		70.000			Công ty CP bất động sản Thành Phương
II	Đối ứng các dự án ODA		25.000	25.000	25.000	9.304	5.000	-	-	5.000	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XKST	Hỗ trợ của TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13
1	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	2016/QĐ-UBND ngày 27/07/2016	25.000	25.000	25.000	9.304	5.000			5.000		Sở KHĐT
III	Nông nghiệp-nông thôn		450.091	266.550	239.900	104.406	143.100	4.500	53.600	85.000	-	
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012-2015 Vườn QG Bù Gia Mập	2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012; 706/QĐ-UBND ngày 10/4/2015	118.140	32.175	4.500		4.500	4.500				Vườn QG Bù Gia Mập
2	Dự án trồng rừng thay thế cho diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án ĐCĐC cho đồng bào DTTS huyện Bù Đăng	2740/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	12.867	12.867	11.400	5.000	6.400		6.400			Hạt Kiểm lâm Bù Đốp
3	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước	2696/QĐ-UBND ngày 26/10/2016; 1448/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	25.508	20.508	18.000	5.000	10.000			10.000		Chi cục kiểm lâm
4	Hệ thống nội đồng hồ Đồng Xoài	1888/QĐ-UBND ngày 13/8/2010	59.746		2.000	500	1.500		1.500			Ban QLDA đầu xây dựng các công trình NN&PTNT
5	Hồ chứa nước Sơn Lợi	2635/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	32.830		3.000	1.000	700		700			Ban QLDA đầu xây dựng các công trình NN&PTNT
6	Trả nợ mua xi măng của Chương trình xây dựng nông thôn mới		201.000	201.000	201.000	92.906	75.000			75.000		Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng NTM tỉnh
7	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng các xã NTM về đích năm 2018						45.000		45.000			Giao Sở KHĐT phối hợp với Văn phòng điều phối CTMTQG NTM tham mưu phân bổ chi tiết
IV	Công nghiệp và hạ tầng các khu công nghiệp		758.862	183.646	101.100	55.003	41.192	5.612	35.580	-	-	
1	XD công trình cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020 (đối ứng NSTW)	1153/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	676.725	101.509	20.000	12.503	5.612	5.612				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Dự án nối dài hạ lưu mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Hân Quốc	2351/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	9.830	9.830	8.800	5.000	3.800		3.800			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	
3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13		
3	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Becamex Bình Phước	1685/QĐ-UBND ngày 07/7/2017	40.000	40.000	40.000	20.000	18.780		18.780			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Xây dựng các tuyến đường số 2, 3, 4, 5, 7 và nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài 1 (hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải)	2014a/QĐ-UBND ngày 16/8/2017	32.307	32.307	32.300	17.500	13.000		13.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
VI	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		583.535	558.535	604.000	165.660	222.000	30.000	145.000	47.000		
1	GPMB đường Đông Phú-Bình Dương (phần diện tích ngoài hành lang 70 m)				121.000	60.000	30.000		30.000			Công ty cao su Bình Phước
2	Nâng cấp đường Lộc Tấn -Bù Đốp (ĐT 759B) đoạn từ Km 8+000 đến Km 10+500 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	2748/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	72.949	72.949	72.000	20.000	44.000	30.000	14.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
3	Đường ĐT 759B đoạn từ bến xe đi trung tâm xã Thiện Hưng huyện Bù Đốp	2185/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	66.000	66.000	60.000	20.000	20.000		20.000			UBND huyện Bù Đốp
4	Nâng cấp đường giao thông vào nhà máy xi măng Minh Tâm, huyện Hớn Quản	2769/QĐ-UBND 31/10/2016	30.000	30.000	28.000	5.860	20.000		10.000	10.000		UBND huyện Hớn Quản
5	Xây dựng đường liên xã Bù Nho-Long Tân, huyện Phú Riềng	2678/QĐ-UBND 26/10/2016	14.406	14.406	14.000	10.000	4.000			4.000		UBND huyện Phú Riềng
6	Láng nhựa đường ALT1 từ đường Ngô quyền đến cầu cây Sung thị xã Bình Long	3385/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	8.574	8.574	8.000	3.800	4.000			4.000		UBND TX Bình Long
7	Xây dựng đường liên xã Minh Thành đi An Long, huyện Chơn Thành	2398/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	25.000		25.000	10.000	14.000			14.000		UBND huyện Chơn Thành
8	Đường số 7(đoạn còn lại) và một tuyến khác thuộc khu dân cư Bắc tình lý, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài	2781/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	34.353	34.353	30.000	10.000	20.000		5.000	15.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
9	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	2818/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	320.000	320.000	235.000	21.000	60.000		60.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng cộng	Trong đó			Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó NSDP	Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất			Thu XSKT
3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13		
10	Cầu Long Tân đi Phú Riềng, huyện Phú Riềng	419/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 3014/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	12.253	12.253	11.000	5.000	6.000		6.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bình Phước
VII	Giáo dục - Đào tạo		624.506	604.506	546.400	171.500	199.300	-	-	139.300	60.000	
1	Trường THPT Ngô Quyền, huyện Bù Gia Mập	2270/QĐ-UBND 24/10/2014	45.732	45.732	35.000	26.500	8.500			8.500		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Trường Mẫu giáo thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2795/QĐ-UBND 11/10/2013	67.318	67.318	52.000	22.200	15.000			15.000		UBND huyện Lộc Ninh
3	Trường Mầm non Bù Nho, xã Bù Nho, huyện Phú Riềng	2742/QĐ-UBND 28/10/2016	21729	21729	19.300	13.000	6.300			6.300		UBND huyện Phú Riềng
4	Trường mầm non Tân Phước, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	2637/QĐ-UBND 24/10/2016	20000	20000	18.000	5.000	10.000			10.000		UBND huyện Đồng Phú
5	Thiết bị thí nghiệm Lý, Hóa, Sinh cho các trường THPT toàn tỉnh	2727/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	10.000	10.000	9.000	5.000	4.000			4.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
6	Trường mẫu giáo Thanh Lương TX. Bình Long	2780/QĐ-UBND 31/10/2016	19.978	19.978	18.000	12.000	6.000			6.000		UBND TX Bình Long
7	Trường TH Tân Khai A huyện Hớn Quản	2713/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	29.838	29.838	28.200	10.000	10.000			10.000		UBND huyện Hớn Quản
8	Trường mẫu giáo Lộc Hiệp huyện Lộc Ninh	2735/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	20.000	20.000	18.000	7.000	11.000			11.000		UBND huyện Lộc Ninh
9	Trường Tiểu học Thiện Hưng C huyện Bù Đốp	2058/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	14.998	14.998	13.500	5.000	8.500			8.500		UBND huyện Bù Đốp
10	Trường mẫu giáo Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	2655a/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	20.000	20.000	18.000	6.000	12.000			12.000		UBND huyện Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	
3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13		
11	Trường THPT huyện Lộc Ninh	2709/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	59.925	59.925	54.000	13.000	16.000			16.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
12	Xây dựng trường THPT Thanh hòa huyện Bù Đốp	2708/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	44.991	44.991	40.400	10.000	16.000			16.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
13	Trường cấp 2,3 Minh Hưng huyện Chơn Thành	2767/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.997	49.997	43.000	11.800	16.000			16.000		UBND huyện Chơn Thành
14	Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú	2636/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	100.000	100.000	100.000	10.000	20.000				20.000	UBND huyện Đồng Phú
15	Trường THPT Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	807/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	100.000	80.000	80.000	15.000	40.000				40.000	UBND huyện Bù Gia Mập
VIII	Văn hóa - xã hội		209.944	164.650	164.000	60.000	80.800	-	64.800	16.000	-	
1	Bãi đậu xe, sân vườn và đường nội bộ khu di tích lịch sử Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết	1671/QĐ-UBND ngày 6/7/2017	14.650	14.650	14.000	10.000	4.000		4.000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Dự án xây dựng kè và nạo vét hồ Suối Cam	2054/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	105.000	105.000	95.000	35.000	45.800		45.800			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
3	Xây dựng hàng rào dự án khu di tích lịch sử Bộ chỉ huy miền Tà Thiết	2416/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	45.000	45.000	45.000	15.000	30.000		15.000	15.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Bồi thường GPMB, TDC phục vụ xây dựng khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng Sóc Bóm Bó	1747/QĐ-UBND ngày 27/7/2011	45.294		10.000		1.000			1.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
IX	Khoa học-công nghệ		56.800	56.800	52.200	22.000	20.200	-	-	20.200	-	

STT	Dan h mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13
1	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đo lường và thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật đo lường và thử nghiệm	2470/QĐ-UBND ngày 06/11/2015; 2776/QĐ-UBND ngày 8/12/2015	21.800	21.800	19.000	12.000	7.000			7.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Thiết bị thí nghiệm Trường Trung cấp y tế	2148/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	15.000	15.000	13.200	9.000	4.200			4.200		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
3	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng	2772/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20.000	20.000	20.000	1.000	9.000			9.000		Văn phòng tỉnh ủy
X	Quốc Phòng-An Ninh		80.018	80.018	40.000	10.000	20.000	10.000	-	10.000	-	
1	Xây dựng các công trình khu vực phòng thủ		32.000	32.000	20.000	5.000	10.000	10.000				Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Xây dựng nhà ở chiến sỹ, nhà ăn, hội trường và hồ bơi Trung đoàn 736 tỉnh Bình Phước	2725/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	48.018	48.018	20.000	5.000	10.000			10.000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
XI	Chương trình đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Nam -Campuchia (theo QĐ 160/2007/QĐ-TTg, ngày 17/10/2007)				37.500	15.000	7.500	7.500				Đầu tư cho 15 xã biên giới, định mức 500 triệu đồng/xã
XII	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS và hộ nghèo xã, bản ĐBKK theo Quyết định số 755/QĐ-TTg				46.700	20.000	10.000	10.000				UBND các huyện, thị xã thuộc đề án 755
XIII	Tất toán các công trình đã quyết toán						20.718	20.718				Có danh mục chi tiết kèm theo
	Dự án khởi công mới năm 2018		383.800	383.800	353.800	15.000	163.800	19.000	48.300	96.500		
I	Hạ tầng khu công nghiệp		89.000	89.000	80.000		34.000			34.000		
1	Các tuyến đường số 2, 3, 4, 5 và 7 KCN Đồng Xoài I	1071/QĐ-UBND ngày 29/5/2015	89.000	89.000	80.000		34.000			34.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
11	Giao thông - vận tải		103.500	103.500	94.000	2.000	49.000	19.000	30.000			
1	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến KCN Bắc Đồng Phú	2925/QĐ-UBND ngày 14/11/2016	10.000	10.000	10.000		9.000	9.000				UBND huyện Đồng Phú

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch năm 2018					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT				Tổng cộng	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương và doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13
2	Đường vào Thác Đứng, xã Đoàn kết, huyện Bù Đăng.	2316/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	13.500	13.500	12.000		10.000	10.000				UBND huyện Bù Đăng
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	80.000	80.000	72.000	2.000	30.000		30.000			UBND TX Bình Long
III	Giáo dục - Đào tạo		82.000	82.000	73.500	10.000	44.500	-	-	44.500	-	
1	Trường mẫu giáo Phước Tín TX. Phước Long	2767/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	22.000	22.000	20.000	5.000	15.000			15.000		UBND TX Phước Long
2	Trường mẫu giáo Đức Liễu, huyện Bù Đăng	2833/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	20.000	5.000	15.000			15.000		UBND huyện Bù Đăng
3	Trường Tiểu học Thanh Bình, huyện Hớn Quản	511/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	20.000	20.000	13.500		6.500			6.500		UBND huyện Hớn Quản
4	Trường MN Hòa Mi, TX Đồng Xoài (GD2)	2827/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	20.000		8.000			8.000		UBND TX Đồng Xoài
IV	Văn hóa - xã hội		66.000	66.000	66.000	-	18.000	-	-	18.000	-	
1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Chơn Thành	2795/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	22.000	22.000	22.000		6.000			6.000		UBND huyện Chơn Thành
2	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Phú Riềng	2821/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	22.000	22.000	22.000		6.000			6.000		UBND huyện Phú Riềng
3	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú	2810/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	22.000	22.000	22.000		6.000			6.000		UBND huyện Đồng Phú
V	Quốc phòng - An Ninh		43.300	43.300	40.300	3.000	18.300	-	18.300	-	-	
1	Xây dựng trụ sở đội PCCC và CNCH huyện Lộc Ninh	2843/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	28.000	28.000	25.000	3.000	8.000		8.000			Công an tỉnh
2	Xây dựng các hạng mục hạ tầng Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2844/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	15.300	15.300	15.300		10.300		10.300			Bộ chỉ huy ĐBBP tỉnh

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018 VÀ CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 187/2017/QĐ-HĐND ngày 2 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng cộng		20.718	
1	NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN		1.211	
1	Xây dựng Hồ chứa nước Hoa Mai, xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long	1872/QĐ-UBND ngày 01/08/2017	40	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập
2	Hệ thống thủy lợi Tà Thiết phục vụ tái định cư Dự án thủy lợi Phước Hòa	2529/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	307	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	1560/QĐ-UBND ngày 26/06/2017	69	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng	1453/QĐ-UBND ngày 14/06/2017	41	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
5	Tiểu dự án cấp nước sinh hoạt và thủy lợi hồ Rừng Cấm	1823/QĐ-UBND, 06/9/2005	88	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
6	Nâng cấp đường giao thông Minh Lập - Tân Khai	1866/QĐ-UBND, 07/9/2005	73	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
7	Sửa chữa, nâng cấp đường và nhà quản lý Đập Tổng Lê Chàm và đập Cần Lê	1824/QĐ-UBND, 06/9/2005	8	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
8	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hưng Phước	123/QĐ-STC, 14/8/2013	316	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
9	Cấp nước SHTT xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập	137/QĐ-STC, 16/11/2016	4	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSHTT xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	140/QĐ-STC, 16/11/2016	8	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
11	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSHTT xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	136/QĐ-STC, 16/11/2016	7	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
12	Cấp nước SHTT xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	605/QĐ-UBND, 22/3/2017	1	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
13	Cấp nước SHTT xã Nha Bích, huyện Chợ Thành	632/QĐ-UBND, 22/3/2017	14	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
14	Cấp nước SHTT xã Tân Khai, huyện Chợ Thành	2266/QĐ-UBND, 15/9/2017	63	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
15	Đào mới và cải tạo, nâng cấp giếng đào xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	158/QĐ-STC, 26/12/2016	2	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
16	Cải tạo, nâng cấp giếng đào sóc 5, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	157/QĐ-STC, 26/10/2016	2	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
17	Sửa chữa lớn công trình Cấp nước SHTT xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	37/QĐ-STC, 27/3/2017	20	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
18	Sửa chữa lớn công trình Cấp nước SHTT xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú	857/QĐ-UBND, 12/4/2017	23	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
19	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến huyện Bù Đốp	2427/QĐ-UBND, 28/9/2017	10	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
20	Cấp nước sinh hoạt áp Pa Péch, xã Tân Hưng	55/QĐ-STC, 15/5/2017	12	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
21	Cấp nước SHTT Tiểu đoàn huấn luyện kết hợp với làng dân quân Bộ đội Biên phòng tỉnh BP	1468/QĐ-UBND, 16/6/2017	32	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
22	Nạo vét lòng hồ và cống xã đày công trình thủy lợi Bù Môn, huyện Bù Đăng	54/QĐ-STC, 15/5/2017	62	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
23	Sửa chữa hư hỏng do mưa lũ gây ra tại công trình hồ NT4, xã Long Hưng, huyện Bù Gia Mập	166/QĐ-STC, 30/12/2016	4	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
24	Đào mới và cải tạo, nâng cấp giếng đào xã Thanh An	159/QĐ-STC, 26/12/2016	5	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
II	Y TẾ		438	
1	Trung tâm y tế thị xã Đồng Xoài	1710/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	136	UBND thị xã Đồng Xoài

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
2	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	2087/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	302	UBND huyện Bù Gia Mập
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		5.142	
1	Xây dựng khối nhà học thuộc Trường Chính trị	1603/QĐ-UBND ngày 29/06/2017	323	Trường Chính trị tỉnh
2	Trường THPT Trần Phú, thị xã Bình Long	1602/QĐ-UBND ngày 29/06/2017	1.569	Sở GD&ĐT
3	12 phòng học, hạ tầng kỹ thuật trường Trung học phổ thông Nguyễn Du, thị xã Đồng Xoài	2272/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	109	Sở GD&ĐT
4	Đầu tư trang thiết bị phòng học, phòng bộ môn một số trường học trên địa bàn tỉnh	2091/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	981	Sở GD&ĐT
5	Xây dựng 04 phòng Tiểu học, sửa chữa 2 phòng mầm non và các hạng mục phụ trợ Trường Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	2099/QĐ-UBND ngày 02/11/2017	292	UBND huyện Bù Đăng
6	Xây dựng nhà lập đa năng, hạ tầng kỹ thuật và sửa chữa phòng học trường THPT Bù Đăng	2922/QĐ-UBND ngày 7/11/2017	1.868	Sở GD&ĐT
IV	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		8.657	
1	Đường từ ngã ba Cây Diệp đến sông Mã Đà phục vụ cứu hộ, cứu nạn các xã phía Đông, huyện Đồng Phú (chuẩn bị đầu tư)	2196/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	669	Ban QLDA đầu tư các công trình giao thông
2	Nâng cấp, láng nhựa một số tuyến đường khu trung tâm hành chính tỉnh	2137/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	46	Ban QLDA đầu tư các công trình giao thông
3	Đường cấp lối mở Lộc Tấn - Tuấn Lung, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	109/QĐ-STC, 17/10/2016	22	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Đường điện vào nhà máy xi măng Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	77/QĐ-STC, 26/6/2017	66	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
5	Xây dựng đường từ Trung tâm xã đến cụm 2 nông trường cao su Tân Lợi, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài	2167/QĐ-UBND ngày 25/4/2017	125	UBND thị xã Đồng Xoài
6	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Tiến Hưng - Tiến Thành thị xã Đồng Xoài	1081/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	171	UBND thị xã Đồng Xoài
7	Láng nhựa đường vào bãi rác xã Tiến Hưng	477/QĐ-UBND ngày 13/3/2011	9	UBND thị xã Đồng Xoài
8	Láng nhựa đường GT Tân Đồng - Tân Xuân	1249/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	59	UBND thị xã Đồng Xoài
9	Đường giao thông liên xã Lộc An đi Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh	2669/QĐ-UBND ngày 25/5/2017	6.601	UBND huyện Lộc Ninh
10	Đường từ QL14 đi xã Tân Quan, huyện Chơn Thành	1016/QĐ-UBND ngày 06/6/2017	685	UBND huyện Chơn Thành
11	Đường vào trung tâm xã Đường 10	246/QĐ-UBND ngày 23/1/2014	25	UBND huyện Bù Đăng
12	Đường vào trung tâm xã Nghĩa Bình	1728/QĐ-UBND ngày 13/8/2014	3	UBND huyện Bù Đăng
13	Đường vào trung tâm xã Bình Minh	483/QĐ-UBND ngày 13/3/2012	176	UBND huyện Bù Đăng
V	VĂN HÓA - XÃ HỘI		42	



TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
1	Khán đài B - Sân vận động tỉnh	1012/QĐ-UBND ngày 06/6/2017	42	Sở VH TT & DL
VI	QLNN		3.406	
1	Trụ sở HĐND-UBND huyện Bù Gia Mập	2720/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	2.970	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Xây dựng trụ sở huyện ủy Hớn Quản	1893/QĐ-UBND ngày 20/7/2017	436	UBND huyện Hớn Quản
VII	QUỐC PHÒNG - AN NINH		1.822	
1	Nhà làm việc khu căn cứ hậu cần kỹ thuật Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	16/QĐ-STC ngày 01/03/2017	826	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
2	Hệ thống cấp nước sạch cho Tiểu đoàn bộ binh 2008	223/QĐ-UBND ngày 24/01/2017	169	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
3	Tường rào khu xử lý bom mìn tại trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp của LLVT tỉnh Bình Phước	1711/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	827	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

BÌNH PHƯỚC